

TIẾNG ANH 9

WORD FORM

UNIT 10

_____ : sự xuất hiện _____ : sự biến mất	Appear: xuất hiện _____ : biến mất		
_____ : sự phấn khích	Excite: kích động, làm phấn khích	_____ : bị phấn khích _____ : gây phấn khích	_____ : bị kích động _____ : gây kích động
_____ : sự tồn tại	Exist: tồn tại		
Experience: kinh nghiệm inexperience: sự thiếu kinh nghiệm	Experience: trải nghiệm	_____ : giàu kinh nghiệm _____ : thiếu kinh nghiệm	_____ : đầy kinh nghiệm
_____ : sự tự do	Free: trả tự do	Free: tự do	_____ : một cách tự do
Health: sức khỏe		_____ : khỏe mạnh _____ : không khỏe mạnh _____ : có lợi cho sức khỏe	_____ : một cách lành mạnh _____ : không lành mạnh
Identity: lai lịch, lý lịch _____ : Sự nhận ra	Identify: nhận ra, xác minh	_____ : không nhận ra, không xác minh được.	

_____ : sự tưởng tượng	Imagine: tưởng tượng	_____ : do tưởng tượng	
_____ : môn vật lý _____ : nhà vật lý		Physical: thuộc về thể chất	_____ : về thể chất
_____ : sự quản lý, sự điều khiển _____ : người quản lý, giám đốc	Manage: quản lý, xoay sở		
_____ : sự giống nhau		Similar: giống	_____ : tương tự
Courage: sự can đảm	_____ : khuyến khích	_____ : can đảm	_____ : can đảm
Truth: lòng chân thật, sự thật		_____ : thật thà, chân thật _____ : chân chính, thật, đúng đắn	_____ : thật thà, chân thật _____ : đích thực, thực sự